

Số: /2022/QĐ-UBND

Long An, ngày tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá xây dựng mới loại nhà ở,
công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mả trên địa bàn tỉnh Long An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 30/2019/NĐ-CP ngày 28/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điều 17 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28/02/2022 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1033/TTr-SXD ngày 23/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định đơn giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mốp mái trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

Điều 3.

1. **Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/5/2022** và thay thế Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mốp mái trên địa bàn tỉnh Long An và Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của UBND tỉnh.

2. Trường hợp các phương án giá nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mốp mái được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và công bố trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng theo quy định của quyết định này.

3. Hồ sơ tính lệ phí trước bạ đối với nhà ở đã qua sử dụng tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 và Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục KTVB QPPL – Bộ Tư pháp;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; ĐB HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Ban NC-TCĐ;
- Phòng: KTTC, VHXX, THKSTTHC;
- Lưu: VT, SXD, Duy.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

QUY ĐỊNH

**Đơn giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình xây dựng,
vật kiến trúc và đơn giá mỗ mả trên địa bàn tỉnh Long An**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Long An)

A . NHÀ Ở:

I. NHÀ KIÊN CỐ:

S T T	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Nhà ở 1 tầng		
1.1	Nhà liên kế		
	- Kết cấu: đơn giản gồm móng xây gạch hoặc móng bê tông; cột xây gạch, tường bao che xây gạch hoặc vách bao che bằng tôn thiếc, tấm Fibro ximăng, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.514. 940
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.243. 952
	- Kết cấu: kết cấu đơn giản gồm móng, cột, đà BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.140. 471
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.854. 804
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	4.737. 774
	- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.306. 067
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.020. 401

S T T	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	5.903. 370
1. 2	Nhà riêng lẻ		
	- Kết cấu: Móng xây gạch (hoặc móng bê tông), cột gạch, tường bao che xây gạch, nền lát gạch, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.569. 138
	- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, tường bao che xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.463. 796
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.118. 286
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.061. 098
	- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.629. 392
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.283. 882
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.226. 695
2	Nhà ở 2 tầng		
2. 1	Nhà liên kế		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.913. 916
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.575. 181
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	5.700. 910
	-Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.079. 512
	+Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.740. 777

S T T	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.866. 506
2. 2	Nhà riêng lẻ		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.974. 156
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.606. 064
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.244. 015
	- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.139. 753
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.771. 661
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.409. 611
3	Nhà ở 3 tầng		
3. 1	Nhà liên kế		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.840. 921
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.403. 952
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.380. 638
	- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.006. 517
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.569. 549
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.546. 235
3. 2	Nhà riêng lẻ:		

S T T	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.246. 273
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.974. 156
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.449. 514
	- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.411. 870
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.139. 753
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.615. 111
4	Nhà ở từ 4 – 5 tầng		
4.1	Nhà liên kế		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.189. 818
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.844. 308
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.720. 502
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng nửa hầm		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.311. 031
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.159. 729
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.435. 233
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng hầm		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.582. 019

S T T	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.316. 676
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.757. 032
	- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.355. 414
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.009. 904
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.886. 099
4. 2	Nhà riêng lẻ		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.651. 626
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.990. 361
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.263. 608
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng nửa hầm		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.578. 631
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.439. 750
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.773. 968
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng hầm		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.886. 880
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.623. 796
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.920. 754
	- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép		

S T T	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.155. 958
	+Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.817. 223
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	8.429. 204
5	Nhà ở từ 6 – 8 tầng		
5. 1	Nhà liên kế		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại không có tầng hầm		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.442. 008
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.220. 701
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.886. 880
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng nửa hầm		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.870. 341
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.545. 155
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	9.333. 279
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng hầm		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	9.557. 973
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	9.320. 858
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	9.769. 118
	Kết cấu: cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, mái BTCT		
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m ² XD	8.923. 409
5. 2	Nhà riêng lẻ		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại không có tầng hầm		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.696. 908

S T T	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.296. 749
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	8.923. 409
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng nửa hầm		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	9.015. 997
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.646. 776
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	9.591. 846
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng hầm		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	9.851. 543
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	9.546. 682
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	10.133 .822
	Kết cấu: cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, mái BTCT		
	+ Loại có tầng hầm	đ/m ² XD	9.333. 279
6	Nhà ở từ 9-10 tầng (chiều cao <40m)		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men; mái BTCT		
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m ² XD	9.236. 174
	+ Loại có tầng hầm	đ/m ² XD	9.591. 846
	- Kết cấu: cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, mái BTCT		
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m ² XD	9.818. 973
	+ Loại có tầng hầm	đ/m ² XD	10.174 .644
7	Nhà biệt thự		
7. 1	Nhà biệt thự trệt		
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái BTCT (có hoặc không có dãn ngói); tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	8.891. 794

S T T	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	8.348. 689
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	8.131. 898
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	8.714. 696
7. 2	Nhà biệt thự lâu		
	- Khung, móng, sàn mái BTCT (có hoặc không có dầm ngói); tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	8.920. 022
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	8.477. 408
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	8.287. 716
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	8.870. 515
8	Nhà xưởng		
	- Khẩu độ ≤18 m, cao ≤ 6 m, không có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.162. 656
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.162. 656
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.162. 656
	+ Móng BTCT; cột thép; vì kèo - xà gồ gỗ; nền BTCT, mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; vách tôn.	đ/m ² XD	2.809. 242
	- Khẩu độ >18 m cao >6 m, không có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.394. 125
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.732. 860
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.239. 436

II. NHÀ BÁN KIÊN CỐ:

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Cột gỗ xẻ (kê tán), xà gồ gỗ hoặc thép, vách ván hoặc tôn thiếc, mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc, nền gạch tàu hoặc láng ximăng, tường lững + lưới B40 hoặc tường lững + ốp tấm Fibro ximăng hoặc ốp tôn thiếc hoặc tường lững + ván gỗ	đ/m ² XD	1.966.921
2	Cột gỗ xẻ (kê tán), xà gồ gỗ hoặc thép, vách tôn Fibro xi măng, mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc, nền gạch tàu hoặc láng ximăng	đ/m ² XD	1.741.098
3	Mái lá, cột bê tông đúc sẵn hoặc thép, xà gồ gỗ nhóm 4 hoặc thép, vách lá, cửa đi, cửa sổ, vách trước đóng ván, nền đất	đ/m ² XD	747.475

III. NHÀ TẠM:

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Mái vách lá, cột kèo bạch đàn hoặc những loại tương đương, đỡ mái bằng tầm vông hoặc những loại tương đương, nền đất.	đ/m ² XD	583.753
2	Đối với các công trình phụ (nhà bếp, chuồng trại...) có cùng kết cấu như khoản 1 nêu trên: - Chiều cao cột biên của công trình < 2 mét được áp dụng 50% đơn giá quy định tại khoản 1 nêu trên. - Chiều cao cột biên của công trình > 2 mét được áp dụng 100% đơn giá quy định tại khoản 1 nêu trên.		

IV. THÔNG SỐ VỀ TỶ TRỌNG (%) KẾT CẤU NHÀ Ở

BẢNG THÔNG SỐ

STT	Loại nhà	Móng	Khung cột	Tường	Nền sàn	Kết cấu đỡ mái	Mái	Tổng cộng
1	Nhà kiên cố							
1.1	Nhà ở 1 tầng							
	- Nhà móng xây gạch (hoặc móng đà bê tông) cột gạch	10		15	10	10	15	60
	- Nhà móng cột đà BTCT	10	15	8	19		13	65
1.2	Nhà ở 2 tầng hoặc 3 tầng	8	15	20	17		18	78
1.3	Nhà ở từ 4 tầng	8	16	20	16		16	76

STT	Loại nhà	Móng	Khung cột	Tường	Nền sàn	Kết cấu đỡ mái	Mái	Tổng cộng
	trở lên							
2	Nhà bán kiên cố		30	16	5	10	15	76
3	Nhà tạm		20	16	5	10	15	66

V. BIỂU TỶ LỆ (%) CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA NHÀ Ở ĐÃ QUA SỬ DỤNG CHỊU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

BẢNG BIỂU

Thời gian đã sử dụng	Nhà biệt thự (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
- Từ 4 đến 5 năm	95	90	90	80	80
- Từ 5 đến 10 năm	85	80	80	65	65
- Trên 10 năm đến 20 năm	70	60	55	35	35
- Trên 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	25
- Trên 50 năm	30	25	25	20	20

B. MỘT SỐ VẬT KIẾN TRÚC VÀ KẾT CẤU KHÁC:

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá
1	Nền		
	- Bê tông đá 1x2, không cốt thép, dày <5cm, không lán vữa XM	đ/m ²	72.866
	- Bê tông đá 1x2, không cốt thép, dày 5-10cm, không lán vữa XM	đ/m ²	145.731
	- Bê tông đá 1x2, không cốt thép, dày >10-20cm, không lán vữa XM	đ/m ²	196.177
	- Bê tông đá 1x2, không cốt thép, dày <5cm, lán vữa XM hoặc Bê tông đá 1x2, có cốt thép, dày <5cm, không lán vữa XM	đ/m ²	89.681
	- Bê tông đá 1x2, không cốt thép, dày 5-10cm, lán vữa XM hoặc Bê tông đá 1x2, có cốt thép, dày 5-10cm, không lán vữa XM	đ/m ²	165.349

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá
	- Bê tông đá 1x2, không cốt thép, dày >10-20cm, lán vữa XM) hoặc (Bê tông đá 1x2, có cốt thép, dày >10- 20cm, không lán vữa XM	đ/m ²	311.080
	- Bê tông đá 1x2, có cốt thép, dày <5cm, lán vữa XM	đ/m ²	106.496
	- Bê tông đá 1x2, có cốt thép, dày 5-10 cm, lán vữa XM	đ/m ²	184.967
	- Bê tông đá 1x2, có cốt thép, dày >10-20cm, lán XM	đ/m ²	330.698
	- Gạch tàu có lót bê tông đá 1x2 hoặc bê tông đá 4x6	đ/m ²	246.622
	- Gạch tàu không có lót bê tông đá 1x2 hoặc bê tông đá 4x6	đ/m ²	156.941
	- Gạch bông có lót bê tông đá 1x2 hoặc bê tông đá 4x6	đ/m ²	293.705
	- Gạch bông không có lót bê tông đá 1x2 hoặc bê tông đá 4x6	đ/m ²	201.782
	- Gạch Ceramic có lót bê tông đá 1x2 hoặc đá 4x6	đ/m ²	346.392
	- Gạch Granit có lót bê tông đá 1x2 hoặc đá 4x6	đ/m ²	384.507
	- Gạch bóng kính có lót bê tông đá 1x2 hoặc đá 4x6	đ/m ²	429.347
	- Lát đá hoa cương có lót bê tông đá 1x2 hoặc bê tông đá 4x6	đ/m ²	978.642
	- Lát đá chẻ có lót bê tông đá 1x2 hoặc bê tông đá 4x6	đ/m ²	330.698
	- Trát đá mài có lót bê tông đá 1x2 hoặc bê tông đá 4x6	đ/m ²	422.621
	- Đan bê tông đá 1x2 không có bê tông đá 4x6	đ/m ²	97.528
2	Cổng, Hàng rào		
2.1	Trụ cổng		
	- Trụ gạch	đ/m ³	1.777.923
	- Trụ BTCT + gạch, dưới lót bê tông đá 4x6	đ/m ³	2.330.581
	- Trụ gạch móng gạch có lót bê tông đá 4x6	đ/m ³	2.021.182
	- Trụ BTCT, móng BTCT có xây gạch, lót bê tông đá 4x6	đ/m ³	2.533.484
2.2	Hàng rào		
	- Móng, cột gạch, xây tường gạch có để lỗ thoáng (móng không gia cố cừ tràm)	đ/m ²	769.013
	- Móng, cột BTCT, xây tường gạch, có khung rào bằng thép (móng có gia cố cừ tràm)	đ/m ²	1.090.743
	- Móng, cột gạch, xây tường gạch có để lỗ thoáng (móng có gia cố cọc BTCT)	đ/m ²	1.121.010
	- Móng, cột BTCT, xây tường gạch, có khung rào bằng thép (móng có gia cố cọc BTCT)	đ/m ²	1.401.263
	- Kẽm gai cột bê tông đúc sẵn	đ/m ²	141.247
	- Lưới B40, trụ rào BTCT đúc sẵn	đ/m ²	181.604

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá
	- Kẽm gai, cột cây tạp	đ/m ²	100.891
	- Lưới B40, cột cây	đ/m ²	132.279
	- Gỗ tạp	đ/m ²	54.930
2.3	Cửa cổng		
	- Bảng khung thép hình + ốp tole	đ/m ²	942.770
	- Bảng khung thép hình + hàn lưới B40	đ/m ²	458.493
	- Bảng thép hình toàn bộ	đ/m ²	1.128.857
	- Bảng thép dẹp hoặc thép tròn + lưới B40 (kết cấu đơn giản)	đ/m ²	276.890
	- Bảng thép dẹp hoặc thép tròn (kết cấu đơn giản)	đ/m ²	255.590
3	Hồ nước, hầm tự hoại		
	- Hồ nước xây gạch, đáy hồ không gia cố bằng cừ tràm		
	+ Có nắp BTCT	đ/m ³	1.254.411
	+ Không nắp BTCT	đ/m ³	1.039.177
	- Hồ nước BTCT, có gia cố bằng cừ tràm		
	+ Có nắp BTCT	đ/m ³	1.655.732
	+ Không nắp BTCT	đ/m ³	1.319.429
	- Hồ tròn bê tông di chuyển được	đ/m ³	1.689.363
	- Hầm tự hoại (hầm rời đặt nằm bên ngoài nhà ở chính)	đ/m ³	1.382.206
4	Giếng nước		
	- Giếng đóng (khoan thủ công, ống nhựa PVC phi 60 sâu từ 20 - 40 m)	đ/cái	4.744.116
	- Giếng khoan phi 49 sâu dưới 250m (có giấy phép khoan giếng)	đ/md	498.850
	- Giếng khoan phi 60 sâu trên 250m (có giấy phép khoan giếng)	đ/md	552.658
5	Một số loại đơn giá khác		
5.1	Bảng hiệu		
	- Khung nhôm + ốp tấm mica	đ/m ²	748.835
	- Khung nhôm + ốp tole thiếc	đ/m ²	610.951
	- Khung nhôm + in phủ bạt	đ/m ²	414.774
	- Hộp đèn + chữ nổi	đ/m ²	864.299
	- Khung lan can inox	đ/m ²	633.371
5.2	Mái		
	- Bảng Fibro ximăng đỡ mái gỗ hoặc thép	đ/m ²	236.533
	- Ngói 22 viên/1m ² đỡ mái bằng gỗ hoặc thép	đ/m ²	374.417

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá
	- Bảng tôn thiếc đỡ mái bằng gỗ tạp hoặc thép	đ/m ²	223.081
	- Bảng Fibro ximăng đỡ mái bằng cây tri hoặc những loại tương đương	đ/m ²	181.604
	- Bảng Fibro ximăng đỡ mái bằng tấm vông hoặc những loại tương đương	đ/m ²	173.757
	- Bảng tôn thiếc đỡ mái bằng cây tri hoặc những loại tương đương	đ/m ²	162.547
	- Bảng tôn thiếc đỡ mái bằng tấm vông hoặc những loại tương đương	đ/m ²	155.820
	- Bảng lá đỡ mái bằng gỗ tạp hoặc thép	đ/m ²	108.738
	- Bảng lá đỡ mái bằng cây tri hoặc những loại tương đương	đ/m ²	100.891
	- Bảng lá đỡ mái bằng cây tấm vông hoặc những loại tương đương	đ/m ²	95.286
	- Bảng tấm bạt Nilon + gỗ tạp hoặc thép	đ/m ²	75.108
	- Bảng tấm bạt Nilon + gỗ tạp	đ/m ²	54.930
5.3	Trần		
	- Bảng ván ép	đ/m ²	215.234
	- Bảng tấm nhựa	đ/m ²	154.699
	- Bảng thạch cao, đóng giạt cấp	đ/m ²	208.508
	- Bảng thạch cao, đóng phẳng	đ/m ²	184.967
	- Bảng tấm Prima	đ/m ²	190.572
	- Bảng mốt xốp	đ/m ²	53.809
	- Bảng tấm cách nhiệt Cát Tường hoặc tương đương	đ/m ²	49.324
5.4	Gác gỗ		
	- Bảng gỗ nhóm 3; hệ khung sườn thép	đ/m ²	519.028
	- Bảng gỗ nhóm 4; hệ khung sườn thép	đ/m ²	383.386
	- Bảng gỗ tạp; hệ khung sườn thép	đ/m ²	168.152
	- Bảng gỗ nhóm 3; hệ khung sườn gỗ	đ/m ²	616.556
	- Bảng gỗ nhóm 4; hệ khung sườn gỗ	đ/m ²	504.455
	- Bảng gỗ tạp; hệ khung sườn gỗ	đ/m ²	313.883
	- Bảng gỗ nhóm 3; hệ khung đà BTCT	đ/m ²	700.632
	- Bảng gỗ nhóm 4; hệ khung đà BTCT	đ/m ²	564.989
5.5	Gác lửng		
	- Gác lửng đúc BTCT đổ liền khối với hệ đà bằng BTCT	đ/m ²	3.787.894
	- Gác lửng đúc BTCT đổ liền khối với hệ đà bằng thép hình chữ I, C	đ/m ²	2.533.484
	- Gác lửng đúc BTCT đặt trên hệ đà bằng gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.271.167

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá
	- Gác lửng đúc BTCT đặt trên hệ đà bằng gỗ nhóm 4	đ/m ²	2.136.646
	- Gác lửng lót bằng ván ép hoặc lót bằng tấm Cemboard đặt trên hệ đà bằng gỗ hoặc khung thép hình	đ/m ²	1.670.306
5.6	Tường		
	- Xây gạch		
	+ Dày 100 không trát	đ/m ²	155.820
	+ Dày 200 không trát	đ/m ²	302.673
	+ Dày 100 trát 1 mặt	đ/m ²	209.629
	+ Dày 200 trát 1 mặt	đ/m ²	365.449
	+ Dày 100 trát 2 mặt	đ/m ²	262.316
	+ Dày 200 trát 2 mặt	đ/m ²	418.137
	- Trát tường		
	+ Trát tường dày 1,5 cm, vữa mác 75	đ/m ²	89.681
	+ Trát tường dày 2 cm, vữa mác 75	đ/m ²	97.528
	- Sơn nước		
	+ Sơn nước (gồm 01 lớp lót+ 01 lớp phủ)	đ/m ²	88.560
	+ Sơn nước (gồm 01 lớp lót+ 02 lớp phủ)	đ/m ²	98.649
	- Ốp gạch		
	+ Gạch men, ceramic	đ/m ²	218.597
	+ Gạch granit	đ/m ²	325.093
	+ Đá Granit, hoa cương	đ/m ²	1.401.263
	- Phần hoàn thiện trang trí tường, cột		
	+ Tường (hoặc cột) ốp tấm Alu	đ/m ²	1.117.647
	+ Tường (hoặc cột) sơn giả đá cẩm thạch	đ/m ²	403.564
	+ Tường sơn giả đá	đ/m ²	253.348
	+ Tường ốp sơn gấm	đ/m ²	201.782
	+ Tường có thêm tranh trang trí có hoa văn, họa tiết (cây mai, tranh ảnh...)	đ/bộ	1.382.206
5.7	Bê tông và BTCT		
	- Bê tông đá 1x2	đ/m ³	2.103.016
	- Bê tông đá 4x6	đ/m ³	1.705.057
	- Sàn BTCT	đ/m ³	4.467.227
5.8	Trụ BTCT đúc sẵn		
	- Quy cách 0,10 x 0,10	đ/m	49.324
	- Quy cách 0,12 x 0,12	đ/m	89.681
	- Quy cách 0,15 x 0,15	đ/m	126.674

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá
	- Quy cách 0,20 x 0,20	đ/m	153.578
	- Quy cách 0,25 x 0,25	đ/m	202.903
	- Quy cách 0,30 x 0,30	đ/m	269.043
5.9	Trụ điện BTCT		
	- Quy cách 0,15 x 0,15	đ/m	140.126
	- Quy cách 0,20 x 0,20	đ/m	168.152
	- Quy cách 0,25 x 0,25	đ/m	207.387
5.10	Đường ống cấp, thoát nước		
	Cống bê tông thoát nước đổ tại chỗ		
	- Đường kính 20cm	đ/m	72.196
	- Đường kính 30cm	đ/m	109.910
	- Đường kính 40cm	đ/m	143.315
	- Đường kính 50cm	đ/m	181.029
	- Đường kính 60cm	đ/m	214.433
	- Đường kính 70cm	đ/m	388.997
	- Đường kính 80cm	đ/m	447.185
	- Đường kính 90cm	đ/m	498.907
	- Đường kính 100cm	đ/m	550.630
5.11	Ống thoát nước bằng nhựa PVC		
	- Đường kính 60mm	đ/m	39.869
	- Đường kính 90mm	đ/m	54.955
	- Đường kính 114 mm	đ/m	122.841
	- Đường kính 140 mm	đ/m	135.772
	- Đường kính 168 mm	đ/m	181.029
	- Đường kính 200mm	đ/m	219.821
	- Đường kính 90mm (nhựa đen tái chế)	đ/m	28.016
	- Đường kính 114 mm (nhựa đen tái chế)	đ/m	50.645
5.12	Ống cấp nước bằng nhựa PVC		
	- Đường kính 21mm	đ/m	9.698
	- Đường kính 27mm	đ/m	14.008
	- Đường kính 34 mm	đ/m	19.396
	- Đường kính 42mm	đ/m	24.784
	- Đường kính 49mm	đ/m	33.404
	- Đường kính 60mm	đ/m	47.412
	- Đường kính 90mm	đ/m	77.584
	- Đường kính 114 mm	đ/m	156.245
	- Đường kính 168 mm	đ/m	206.890
	- Đường kính 220mm	đ/m	536.622
	- Đường kính 315 mm	đ/m	769.373

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá
	- Đường kính 400mm	đ/m	1.235.954
5.13	Túi nhựa Bioga: bằng nhựa PE khổ 1,6m	đ/m	54.958
5.14	Di dời đồng hồ điện sinh hoạt, sản xuất (áp dụng đối với trường hợp nhà cách đường dây hạ thế $\leq 30m$; bao gồm di dời đường dây điện)		
	- Trường hợp di dời đồng hồ chính (di dời toàn bộ nhà)	đ/đồng hồ	1.800.159
	- Trường hợp di dời đồng hồ chính (di dời một phần nhà chính)	đ/đồng hồ	688.326
	- Trường hợp di dời đồng hồ nhánh của đồng hồ chính	đ/đồng hồ	899.564
5.15	Di dời đồng hồ nước sinh hoạt (áp dụng đối với trường hợp nhà cách đường ống chính $\leq 30m$)		
	- Trường hợp di dời đồng hồ chính (di dời toàn bộ nhà)	đ/đồng hồ	1.800.159
	- Trường hợp di dời đồng hồ chính (di dời một phần nhà chính)	đ/đồng hồ	1.111.833
	- Trường hợp di dời đồng hồ nhánh của đồng hồ chính	đ/đồng hồ	847.013
5.16	Di dời điện thoại cố định có dây (di dời toàn bộ nhà)	đ/máy	476.058

C. ĐƠN GIÁ MỎ MẢ (bao gồm chi phí xây mộ, bốc cốt, di dời mộ mả)

STT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá (đ/cái)
1	Mả đất không có kim tĩnh	đ/cái	20.767.839
2	Mả đất có kim tĩnh	đ/cái	27.917.644
3	Mả đá ong không có kim tĩnh	đ/cái	22.757.633
4	Mả đá ong có kim tĩnh	đ/cái	29.907.437
	Mả xi măng; mả nắp trấp không mái che	đ/cái	22.866.572
5	Mả xi măng; mả nắp trấp không mái che, có kim tĩnh	đ/cái	31.004.906
6	Mả xi măng có rào lan can trụ bê tông, có kim tĩnh		
6.1	- Ốp đá hoa cương	đ/cái	39.367.350
	- Gạch men, đá mài hoặc đá chẻ	đ/cái	37.368.883
	- Đá rửa	đ/cái	34.347.759
7	Mả đá có xây kim tĩnh: kết cấu đáy móng BTCT, thành xây gạch hoặc đổ bê tông đá 1x2, trát hoàn thiện, mặt ngoài sơn nước hoặc trát mài hoặc ốp gạch men (chưa tính nhà bao che mả)	đ/cái	45.507.418
8	Mả trường trụ có kim tĩnh		
	- Đá xanh	đ/cái	49.904.021
	- Xi măng	đ/cái	40.453.903
	- Đá ong	đ/cái	34.415.020
9	Kim tĩnh xi măng chưa chôn	đ/cái	14.221.138

STT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá (đ/cái)
10	Mã không thân nhân (giao các đơn vị có chức năng hỏa táng hoặc cải táng)	đ/cái	6.402.091
11	Mã có nhà bao che sẽ được kê biên áp giá thêm phần nhà bao che (theo đơn giá nhà)	—	—
12	Mã có tường rào bao quanh nếu có số liệu đo đạc kê biên cụ thể sẽ được tính thêm theo đơn giá tường rào	-	

* Ghi chú: Đơn vị tính = ĐVT, đồng/mét = đ/m, đồng/mét vuông = đ/m², đồng/mét vuông xây dựng = đ/m² XD, đồng/mét khối = đ/m³, đồng/mét dài = đ/md, đồng/cái = đ/cái, bê tông cốt thép = BTCT.

D. PHẠM VI ÁP DỤNG

I. Áp dụng cụ thể quy định tại phần A

1. Áp dụng cụ thể quy định tại mục I (nhà kiên cố) trong trường hợp bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

a) Đơn giá xây dựng nhà kiên cố nêu trên là đơn giá đã bao gồm nhà vệ sinh trong nhà đối với nhà ở 01 tầng (trường hợp nhà ở hơn 02 tầng thì mỗi tầng của nhà phải có nhà vệ sinh).

b) Đối với nhóm nhà kiên cố nếu không có nhà vệ sinh trong nhà khi áp giá bị giảm trừ tỷ lệ (%) trên đơn giá nhà kiên cố, cụ thể như sau:

STT	Diện tích xây dựng nhà	Tỷ lệ giảm trừ
1	Đối với nhà kiên cố có diện tích xây dựng $\leq 100\text{m}^2$	2 %
2	Đối với nhà kiên cố có diện tích xây dựng $> 100\text{m}^2$	1,5 %

c) Diện tích công trình được tính từ bề ngoài lớp trát (phủ bì).

2. Về nhà ở.

a) Nhà liên kế là nhà có móng, cột, đà, tường chung.

b) Nhà riêng lẻ là nhà có móng, cột, đà, tường độc lập.

c) Trường hợp nhà có kết cấu không giống với kết cấu của đơn giá nhà nêu trên được sử dụng phương pháp giảm trừ và bổ sung để xác định lại đơn giá nhà. Đối với mái và nền tính toán loại trừ và bổ sung theo đơn giá tại phần B của bảng đơn giá này; các kết cấu còn lại tính toán loại trừ và bổ sung theo tỷ trọng kết cấu chính của nhà.

3. Xác định tỷ lệ chất lượng nhà đã qua sử dụng.

a) Trường hợp kê khai lệ phí trước bạ lần đầu:

- Đối với nhà có thời gian đã sử dụng từ 1 năm đến 3 năm thì xác định tỷ lệ chất lượng là 100%;

- Đối với nhà có thời gian đã sử dụng từ 4 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo Bảng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà đã qua sử dụng chịu lệ phí trước bạ tại Mục V, Phần A của Quy định này.

b) Trường hợp kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi áp dụng theo quy định tại đoạn hai của điểm a khoản này.

c) Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

4. Đơn giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mỗ mả ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng trong việc bồi thường thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất, tính lệ phí trước bạ và cho các trường hợp khác có sử dụng đơn giá này trên địa bàn tỉnh Long An.

5. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước là giá bán thực tế ghi trên hóa đơn bán nhà theo Quyết định của UBND tỉnh.

6. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà mua theo phương thức đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng.

7. Biểu mẫu tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà ở đã qua sử dụng áp dụng trong trường hợp tính lệ phí trước bạ đối với nhà đã qua sử dụng.

II. Áp dụng cụ thể quy định tại phần A, B, C

Những loại vật kiến trúc chưa quy định đơn giá tại Quyết định này thì được lập lại dự toán chi phí, áp dụng cơ cấu phí và giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tương ứng theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**